

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HVT)

CTCP Hóa chất Việt Trì

Ngày 31/12/2024	113,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	206.5	231.1	241.4

DT thuần 2024	1,451
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 192 15.3%	

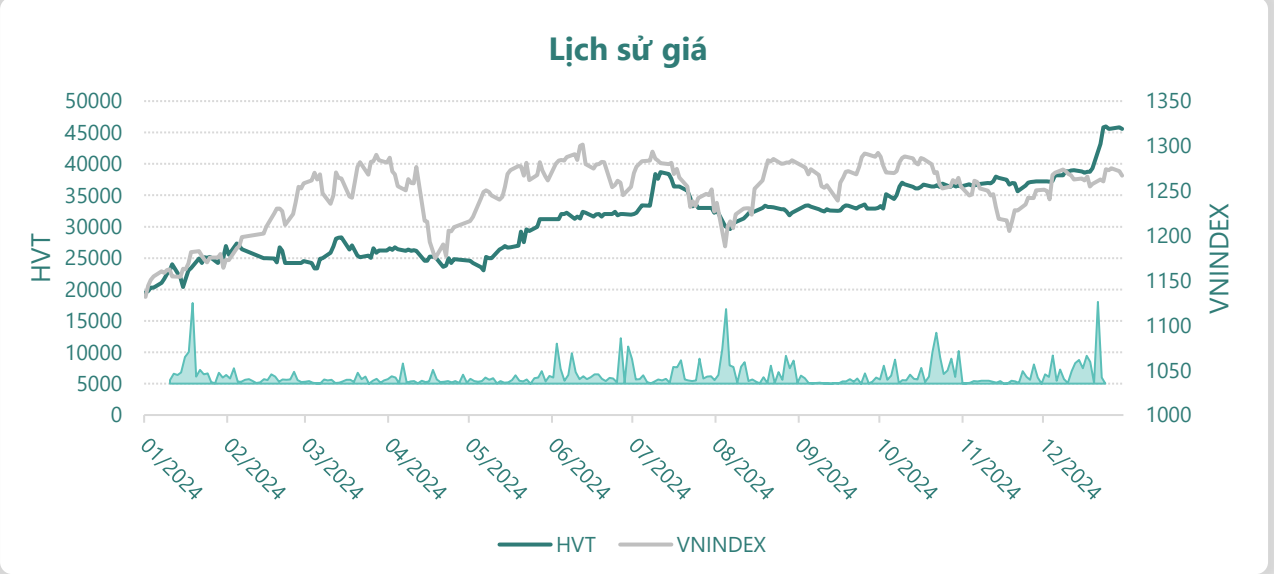
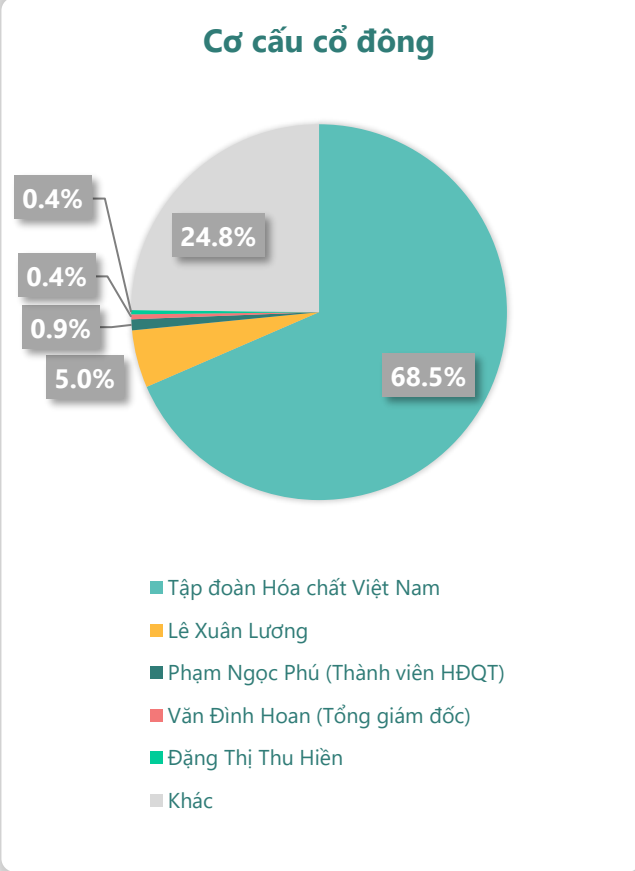
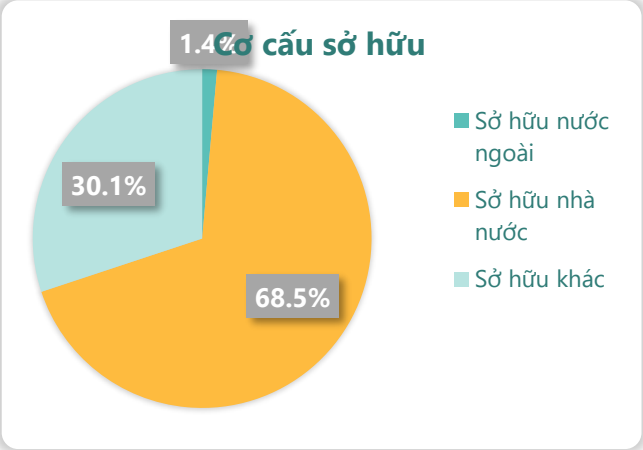
LN thuần 2024	106
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 22.0 26.7%	

LN sau thuế 2024	84.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 17.0 25.3%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	7.9%
YoY: +/-▲ 0.7%	

ROE 2024	19.8%
YoY: +/-▲ 3.6%	

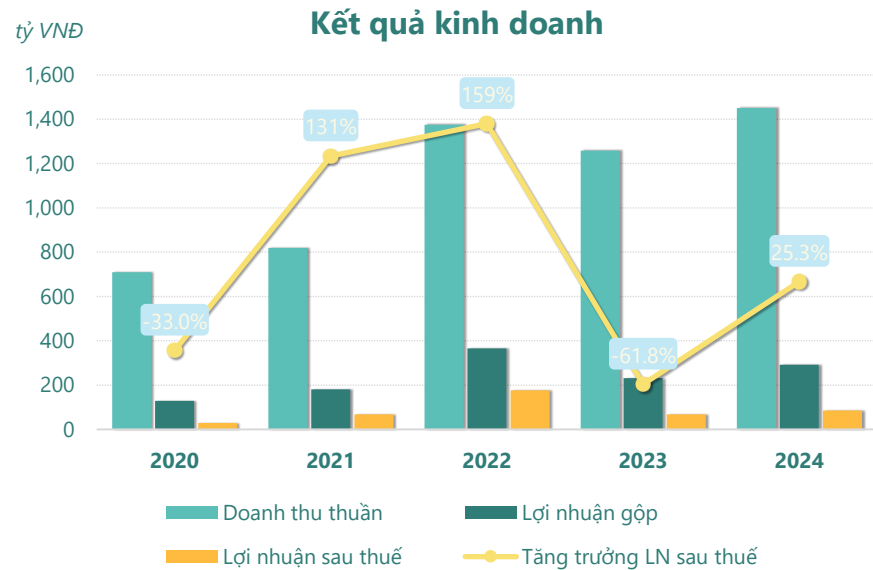
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,527 - 45,960
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,252
Số lượng CPLH (CP)	10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,205
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.88
EPS	7,665
P/E	14.9



Năm **2024**, **HVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,451** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **84.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.3%** và **tăng 25.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

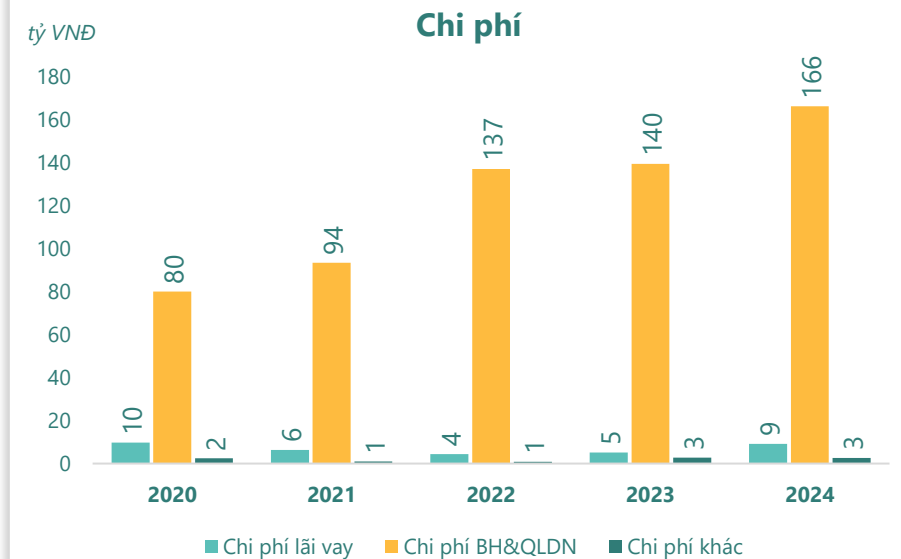
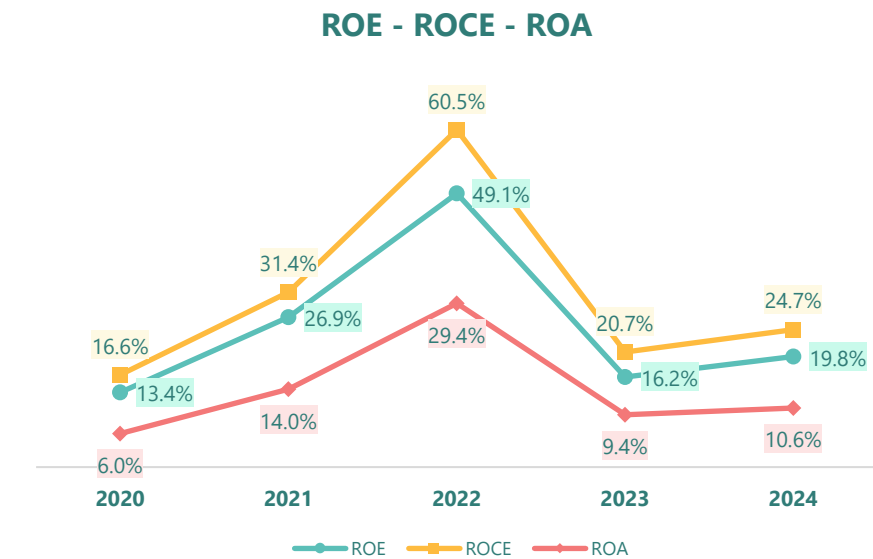
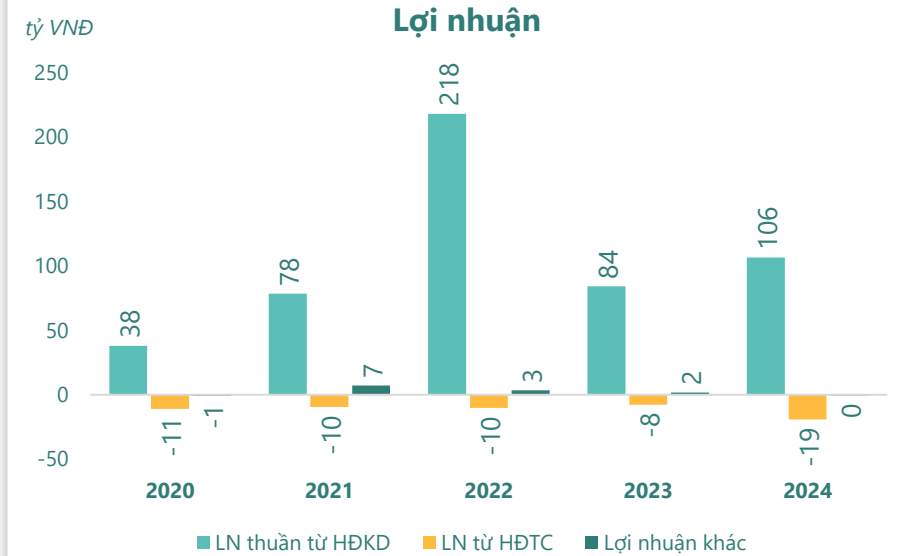
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HVT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.5** tỷ đồng, **tăng lên 22.46** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (104.9 tỷ đồng) là 1.57 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

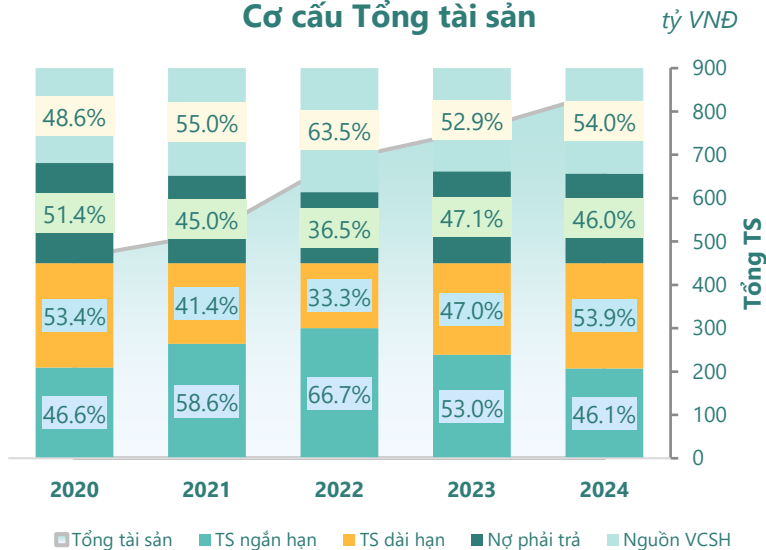
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **9.20** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **166.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.68** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HVT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

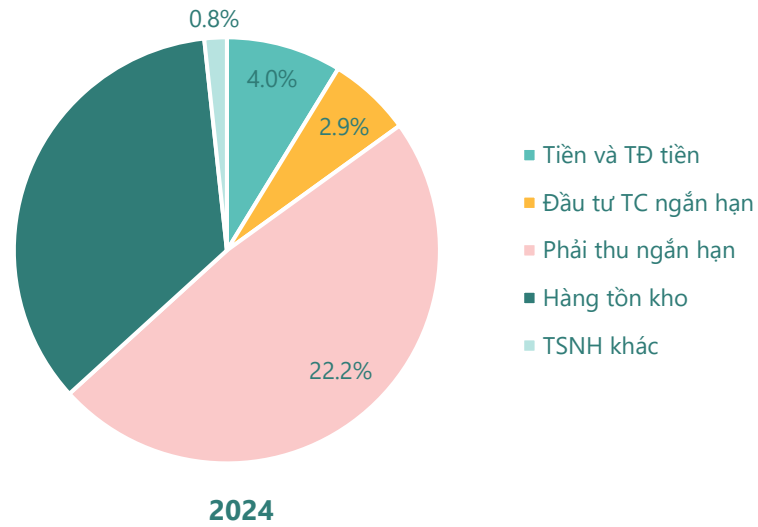


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

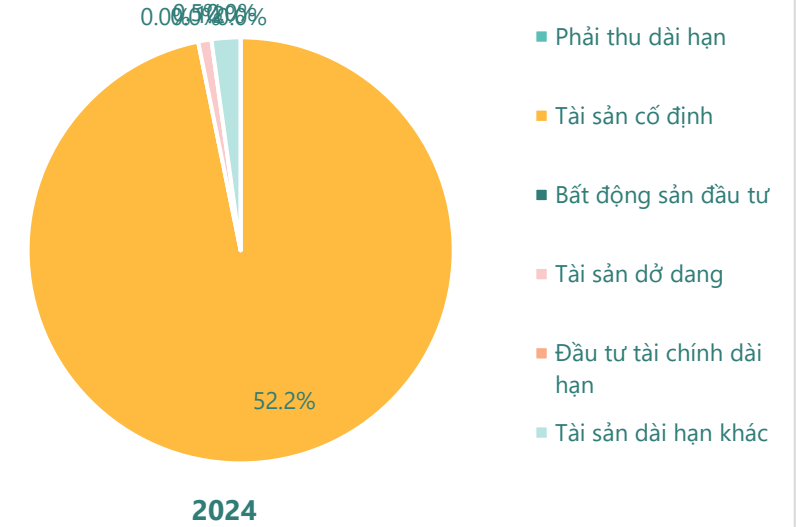
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HVT** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **844.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.1% và 53.9%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

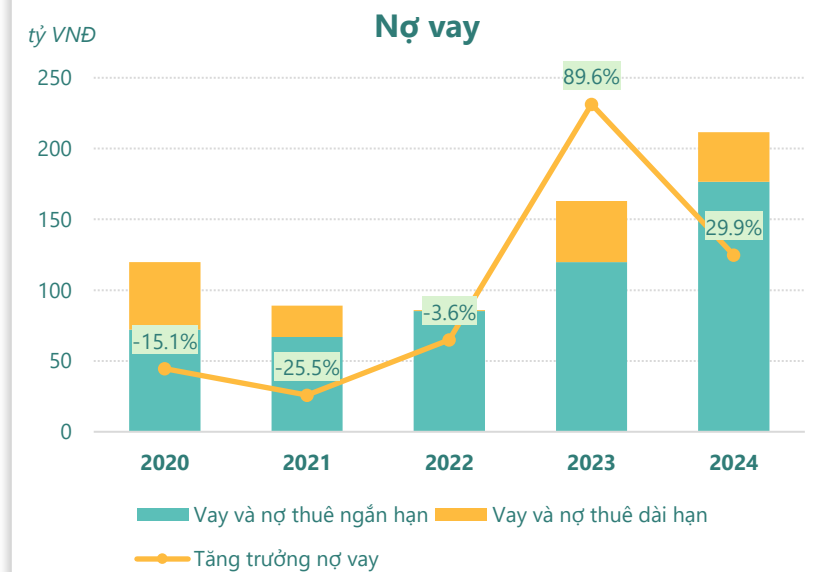
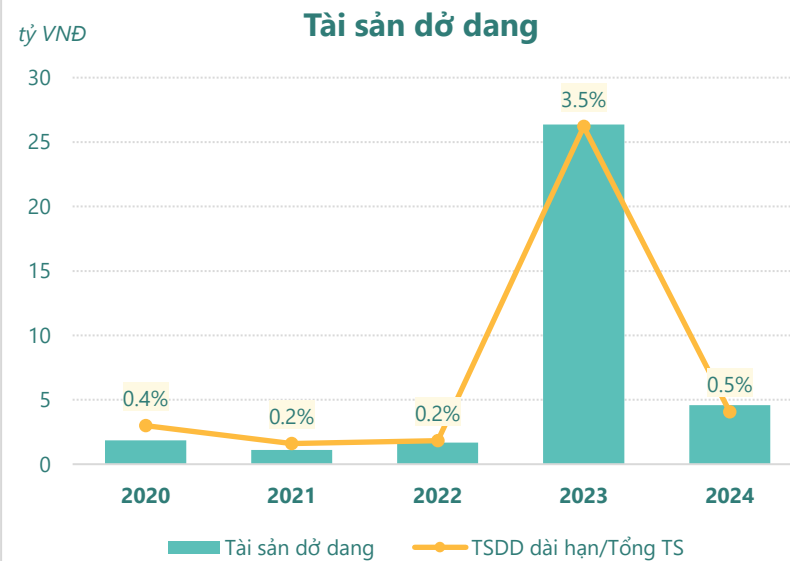
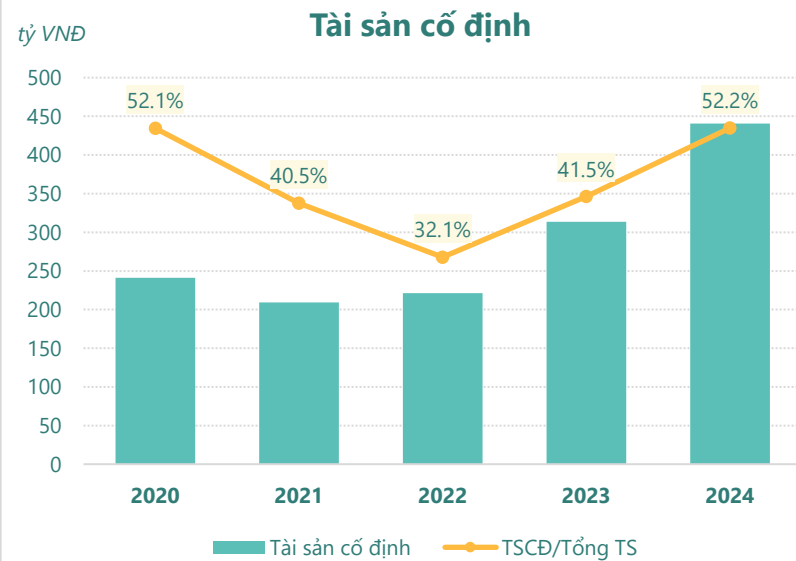
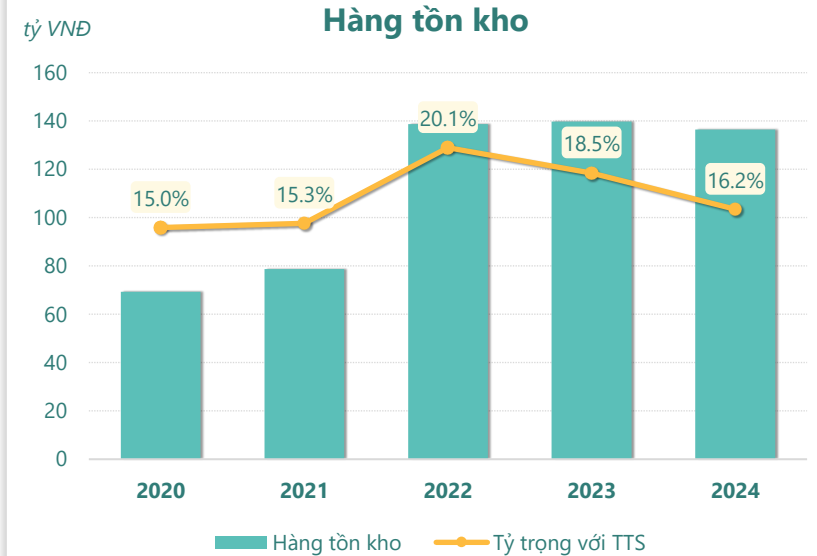
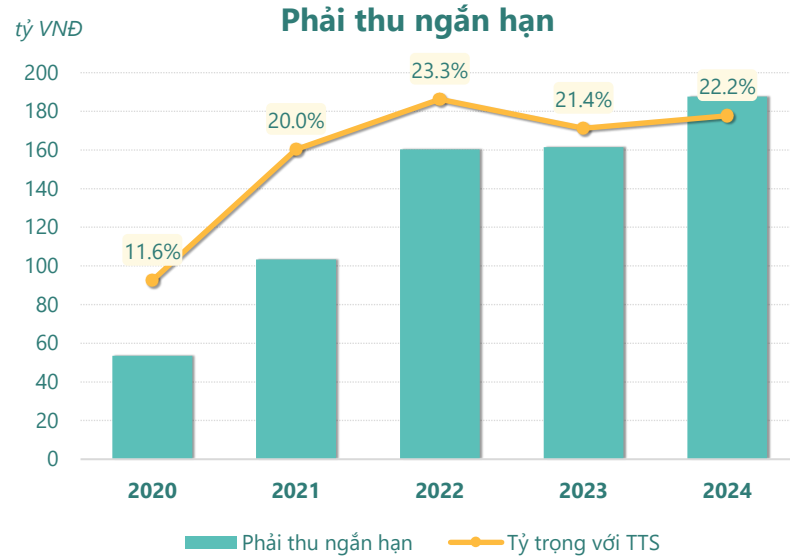
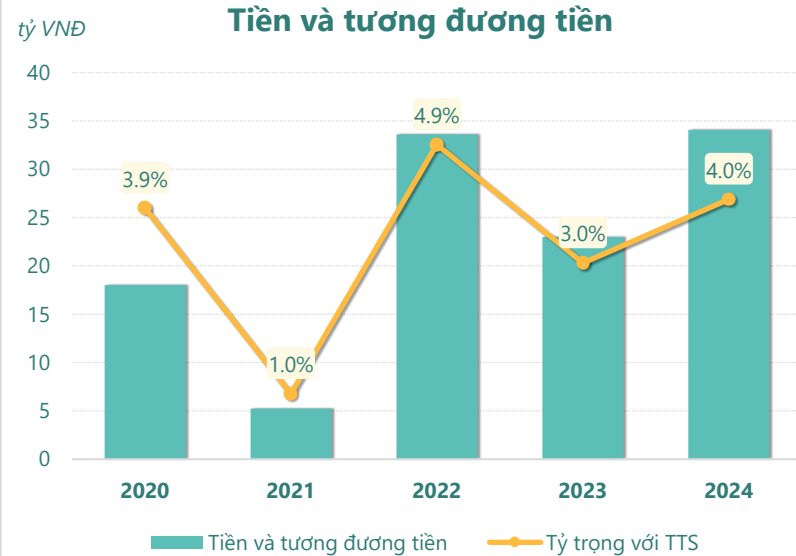
Tài sản ngắn hạn của HVT năm 2024 giảm **2.68%** so với năm trước, đạt **389.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **28.4%** so với năm trước và đạt **455.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.18%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

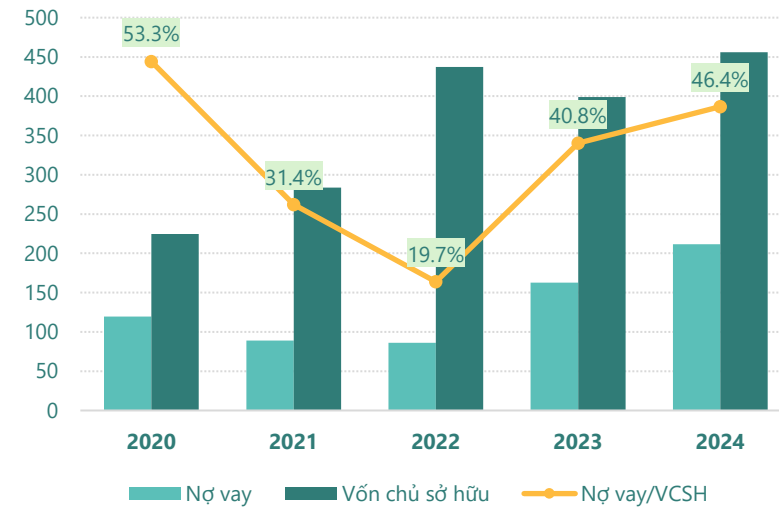
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



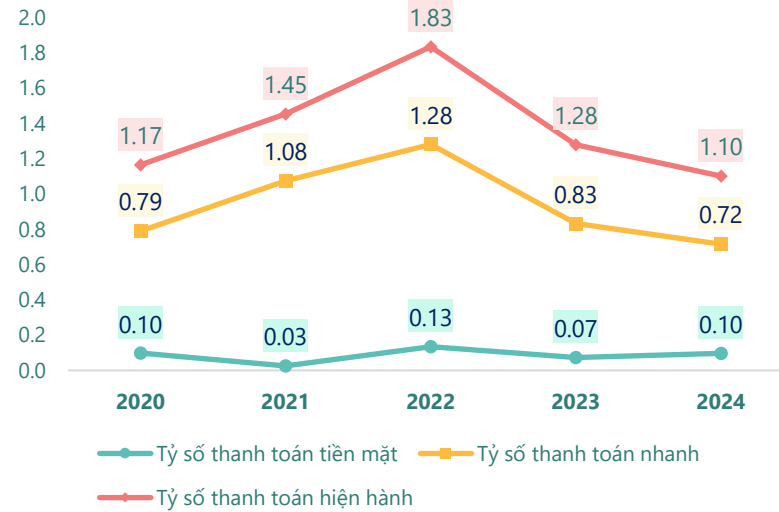
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

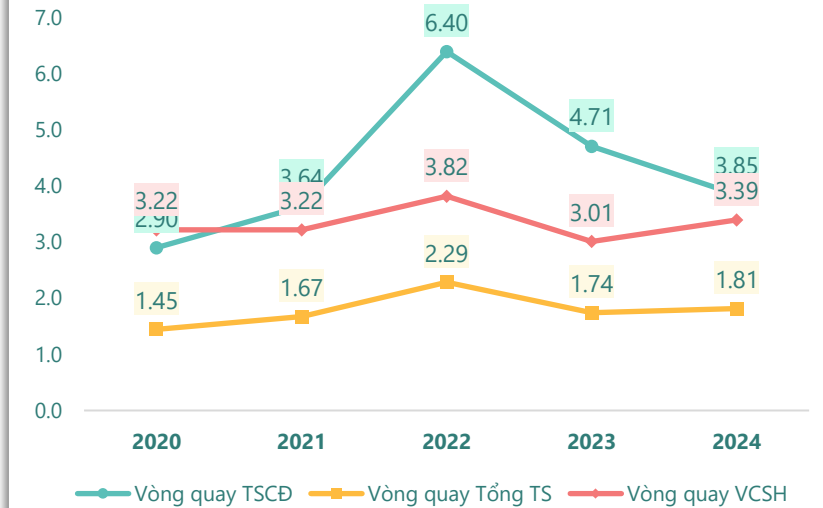
tỷ VNĐ



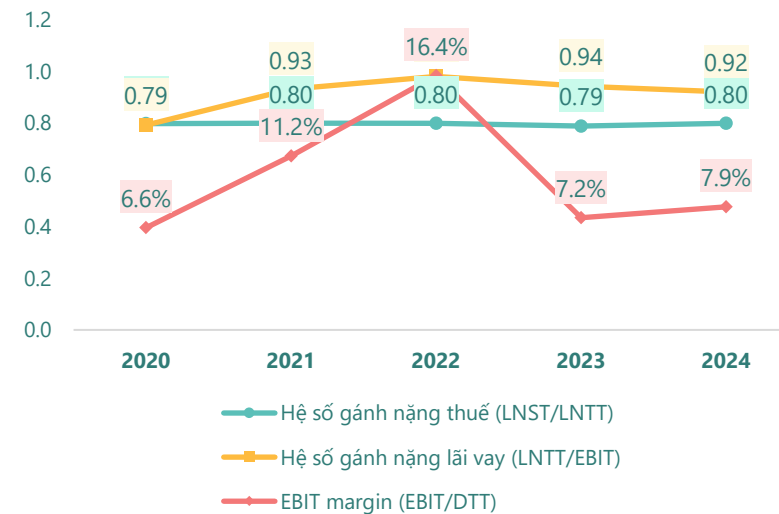
Chỉ số thanh khoản



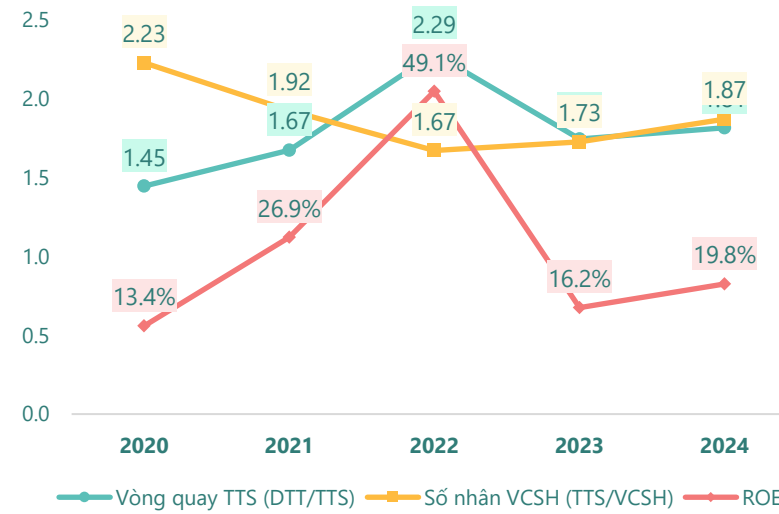
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

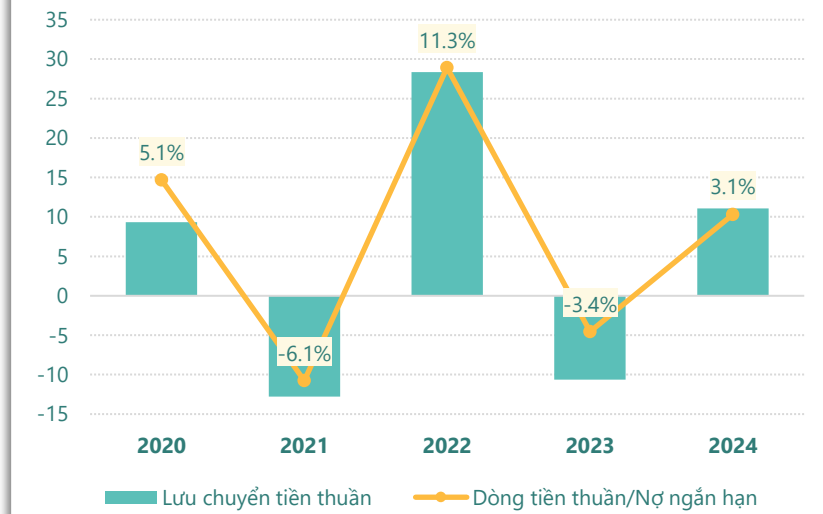


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	819	1,376	1,259	1,451
Giá vốn hàng bán	637	1,011	1,027	1,159
Lợi nhuận gộp	181	365	231	292
Doanh thu HĐTC	4.30	7.42	9.68	2.75
Chi phí TC	13.8	17.7	17.4	21.8
Chi phí lãi vay	6.30	4.39	5.16	9.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.1	89.7	87.4	103
Chi phí QLDN	43.4	47.4	52.2	63.7
LN thuần từ HĐKD	78.3	218	84.0	106
Lợi nhuận khác	7.24	3.41	1.78	-0.47
LN trước thuế	85.5	221	85.8	106
Lợi nhuận sau thuế	68.4	177	67.7	84.7
LNST của CĐ cty mẹ	68.4	177	67.7	84.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.5	99.1	180	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.7	-51.0	-190	-75.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.5	-19.7	0.05	15.8
Tiền đầu kỳ	18.0	5.25	33.6	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-12.8	28.4	-10.6	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.25	33.6	23.0	34.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	516	688	755	845
Tài sản ngắn hạn	303	459	400	389
Tiền và tương đương tiền	5.25	33.6	23.0	34.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	103	52.5	24.5
Phải thu ngắn hạn	103	160	161	188
Hàng tồn kho	78.8	139	140	137
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	24.4	23.4	6.62
Tài sản dài hạn	214	229	355	455
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	209	221	313	441
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.10	1.67	26.4	4.57
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.28	6.04	14.8	9.99
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	232	251	356	389
Nợ ngắn hạn	208	250	313	354
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.0	85.1	120	177
Phải trả người bán ngắn hạn	70.9	79.3	92.2	86.7
Nợ dài hạn	24.2	0.81	43.0	35.1
Vay và nợ thuê dài hạn	22.2	0.81	43.0	35.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	284	437	399	456
Vốn chủ sở hữu	284	437	399	456
Vốn điều lệ	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0